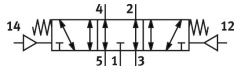


**Van khí**  
**VUWG-L10A-P53E-M3**  
 Số bộ phận: 573798

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                                             | 5/3 được thông khí                                            |
| Kiểu vận hành                                                             | khí nén                                                       |
| Kích thước van                                                            | 10 mm                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)                | 90 l/ph                                                       |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                                            | M3                                                            |
| Áp suất vận hành                                                          | -0.9 bar...10 bar                                             |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | thanh trượt pít tông                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                                          | lò xo cơ học                                                  |
| Kích thước lưới                                                           | 10.5 mm                                                       |
| Chức năng khí xả                                                          | có thể điều tiết                                              |
| Nguyên lý bít                                                             | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kỳ                                                        |
| Nút ghi đè                                                                | không                                                         |
| Kiểu điều khiển                                                           | trực tiếp                                                     |
| Hướng dòng chảy                                                           | có thể đảo ngược                                              |
| Xếp chồng                                                                 | xếp chồng không xác định                                      |
| Áp suất điều khiển                                                        | 3 bar...10 bar                                                |
| Phù hợp với chân không                                                    | có                                                            |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                                 | 19 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                                                 | 7 ms                                                          |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                                  | 9 ms                                                          |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 5 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ trung bình                                                       | -5 °C...50 °C                                                 |
| Môi chất kiểm soát                                                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -5 °C...60 °C                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 40 g                                                          |

| Đặc tính                   | Giá trị                                     |
|----------------------------|---------------------------------------------|
| Kiểu gắn                   | tùy ý:<br>trên thanh ray PR<br>với lỗ xuyên |
| Cổng nối khí điều khiển 12 | M5                                          |
| Cổng nối khí điều khiển 14 | M5                                          |
| Cổng nối khí nén 1         | M3                                          |
| Cổng nối khí nén 2         | M3                                          |
| Cổng nối khí nén 3         | M3                                          |
| Cổng nối khí nén 4         | M3                                          |
| Cổng nối khí nén 5         | M3                                          |
| Ghi chú vật liệu           | Tuân thủ RoHS                               |
| Vật liệu của phốt          | HNBR<br>NBR                                 |
| Vật liệu vỏ                | Nhôm<br>anốt hóa                            |